Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30
PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	31 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Á Phi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Ông Đoàn Văn Thu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Lăng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2012)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Á Phi	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012)
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 324 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 30. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến vấn đề sau: Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng Cục thuế đã ban hành Công văn số 2924/TCT-PC về việc "Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu từ giai đoạn năm 2004 - 2006". Công văn này có thể ảnh hưởng đến các khoản ưu đãi thuế do niêm yết chứng khoán lần đầu mà Công ty đã kê khai trong năm 2009 và 2010. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**523.642.519.394**	**515.434.592.160**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**47.596.514.487**	**57.571.991.574**
1. Tiền	111		47.574.504.587	57.571.991.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.009.900	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**10.457.241.400**	**6.627.917.800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.497.064.426	20.377.064.426
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.039.823.026)	(13.749.146.626)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**333.293.582.386**	**309.020.025.479**
1. Phải thu khách hàng	131		316.649.425.443	305.629.401.748
2. Trả trước cho người bán	132		28.007.300.743	12.749.118.413
3. Các khoản phải thu khác	135	6	8.098.890.459	9.368.117.924
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.462.034.259)	(18.726.612.606)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**114.903.139.550**	**129.486.658.053**
1. Hàng tồn kho	141		117.555.506.874	129.486.658.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.652.367.324)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.392.041.571**	**12.727.999.254**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.368.663.289	1.372.402.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.061.499.162	10.320.938.639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		582.692.096	350.950.404
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.379.187.024	683.708.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**630.314.251.186**	**626.710.135.569**
I. Tài sản cố định	**220**		**316.685.683.577**	**328.203.281.950**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	280.646.467.756	250.757.955.600
- Nguyên giá	*222*		*511.053.298.529*	*466.631.414.156*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(230.406.830.773)*	*(215.873.458.556)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	11.624.897.181	12.019.936.673
- Nguyên giá	*228*		*15.046.779.053*	*15.046.779.053*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.421.881.872)*	*(3.026.842.380)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	24.414.318.640	65.425.389.677
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**17.174.870.788**	**17.357.184.016**
- Nguyên giá	*241*		*18.578.406.397*	*18.578.406.397*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(1.403.535.609)*	*(1.221.222.381)*
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.981.295.137**	**7.259.372.885**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	4.696.519.160	4.560.000.329
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	2.894.775.977	6.215.250.556
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(1.610.000.000)	(3.515.878.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**290.472.401.684**	**273.890.296.718**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	289.815.111.684	273.630.506.718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		402.500.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		254.790.000	259.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.153.956.770.580**	**1.142.144.727.729**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**564.537.084.528**	**558.224.423.104**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**408.655.741.064**	**403.556.630.797**
1. Vay ngắn hạn	311	16	168.181.299.720	134.277.558.111
2. Phải trả người bán	312		125.725.506.278	165.998.317.149
3. Người mua trả tiền trước	313		8.973.653.209	3.951.827.610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	14.189.309.856	13.640.718.752
5. Phải trả người lao động	315		12.905.467.527	25.755.195.598
6. Chi phí phải trả	316		31.831.133.871	23.872.905.596
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	41.030.973.779	32.713.262.254
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		571.184.331	571.184.331
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.247.212.493	2.775.661.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**155.881.343.464**	**154.667.792.307**
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	153.841.608.222	152.584.531.374
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.468.692.742	1.564.778.433
3. Doanh thu chưa thực hiện	337		571.042.500	518.482.500
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**576.660.840.677**	**570.547.761.185**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**576.660.840.677**	**570.547.761.185**
1. Vốn điều lệ	411		344.466.990.000	344.466.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.180.770.000	76.180.770.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(49.700.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	425.786
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		106.096.040.872	105.650.833.010
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.800.069.411	12.900.069.411
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.166.670.394	31.398.372.978
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**12.758.845.375**	**13.372.543.440**
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**1.153.956.770.580**	**1.142.144.727.729**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Hàng hóa nhận ký gửi	786.740.000	216.392.000

M.S.D.N: 0101447725-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.517.135.619.568**	**1.387.597.201.314**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.589.668.805	2.227.125.503
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**21**	**1.512.545.950.763**	**1.385.370.075.811**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.293.339.354.138	1.172.791.152.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**219.206.596.625**	**212.578.923.637**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.119.024.945	5.503.077.570
7. Chi phí tài chính	22	24	9.776.247.810	50.569.845.682
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.520.812.813*	*6.137.797.276*
8. Chi phí bán hàng	24		135.945.813.492	125.974.974.663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.020.804.835	34.045.922.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**42.582.755.433**	**7.491.258.371**
11. Thu nhập khác	31	25	2.045.593.850	7.083.244.642
12. Chi phí khác	32	26	1.887.002.388	2.023.644.103
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**158.591.462**	**5.059.600.539**
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	**50**		**68.259.415**	**(319.949.006)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	**60**		**42.809.606.310**	**12.230.909.904**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	27	7.728.809.500	7.155.281.964
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	27	(402.500.000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	**70**		**35.483.296.810**	**5.075.627.940**
Lợi ích của cổ đông thiểu số			*1.103.783.932*	*609.917.934*
Lợi ích của Cổ đông của Công ty			*34.379.512.878*	*4.465.710.006*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**28**	**998**	**169**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**42.809.606.310**	**12.230.909.904**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.646.570.254	13.796.806.409
Các khoản dự phòng	03	772.587.377	11.707.019.973
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	362.553.942	113.517.720
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.721.685.525)	(3.176.699.944)
Chi phí lãi vay	06	9.520.812.813	6.137.797.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**65.390.445.171**	**40.809.351.338**
Biến động các khoản phải thu	09	(28.195.612.866)	(17.572.678.501)
Biến động hàng tồn kho	10	11.931.151.179	(9.256.850.574)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.420.350.030)	(36.550.770.370)
Biến động chi phí trả trước	12	(18.180.866.198)	(16.558.422.489)
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.705.520.390)	(6.090.216.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.564.653.627)	(4.443.339.719)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.317.940.046	9.983.771.371
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.662.467.735)	(3.146.049.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(27.089.934.450)**	**(42.825.204.511)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.580.172.579)	(21.437.105.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	96.891.949	193.288.628
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.266.099.626	4.106.146.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**782.818.996**	**(17.137.671.079)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	779.152.110.321	520.026.028.733
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(745.610.922.654)	(585.891.082.741)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.209.549.300)	(6.294.851.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**16.331.638.367**	**(72.159.905.575)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(9.975.477.087)**	**(132.122.781.165)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**57.571.991.574**	**166.008.027.644**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**47.596.514.487**	**33.885.246.479**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 500.361.081 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011: 23.980.585.432 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
M.S.D.N: 0101447725-C.T.C.P.

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 ngày 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 5 năm 2011 với số vốn điều lệ 344.466.990.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 935 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.048 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Tại ngày cuối kỳ, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 10

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra bằng chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam - nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) để chuyển đổi các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán ra Đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Kê khai ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi niêm yết chứng khoán lần đầu:

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần năm 2004 và được hưởng miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2004 và năm 2005; được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho ba năm tiếp theo là năm 2006, 2007 và năm 2008. Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tháng 11 năm 2006 và tháng 01 năm 2007 đã đăng ký với cơ quan thuế địa phương để áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2009 và 2010 đối với doanh nghiệp niêm yết lần đầu theo nội dung hướng dẫn của các văn bản sau:

- Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán có quy định: *"Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, bãi bỏ Công văn số 11924/TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5248/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các tổ chức niêm yết chứng khoán, tổ chức đăng ký giao dịch chứng khoán. Các tổ chức có chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán tại các Trung tâm giao dịch chứng khoán trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5248/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 cho thời gian còn lại. Trường hợp tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán đang trong thời gian được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì thời gian hưởng ưu đãi do có chứng khoán được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch được tính liên tục kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp".*
- Công văn số 148/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế về việc: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006 có quy định: *"Đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã xác định giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004 - 2006 theo hướng dẫn tại Công văn số 11924/TC/CST ngày 20/10/2004 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/9/2006 thì không xem xét xử lý lại".*

Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC về việc *"Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006"*, theo đó trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006.

Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không. Do vậy, vấn đề kê khai ưu đãi thuế khi niêm yết chứng khoán lần đầu này sẽ tùy thuộc vào kết luận cuối cùng của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	6.506.847.857	9.406.697.547
Tiền gửi ngân hàng	40.464.967.506	47.567.853.827
Tiền đang chuyển	602.689.224	597.440.200
Các khoản tương đương tiền (*)	22.009.900	-
	47.596.514.487	**57.571.991.574**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*)	20.377.064.426	20.377.064.426
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV (**)	3.120.000.000	-
	23.497.064.426	**20.377.064.426**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(13.039.823.026)	(13.749.146.626)
	10.457.241.400	**6.627.917.800**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2012 ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

(**) Công ty chủ trương nắm giữ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và sẽ bán trong tương lai gần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu cổ tức	223.002.000	-
Phải thu gas rời với khách hàng thuê đóng bình	-	3.266.171.697
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.289.090
Phải thu ngắn hạn khác	7.875.888.459	6.099.657.137
	8.098.890.459	**9.368.117.924**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.632.755.836	309.184.183
Nguyên liệu, vật liệu	29.661.822.296	28.920.848.974
Công cụ, dụng cụ	3.432.908.703	3.777.459.703
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.265.143.905	714.953.097
Thành phẩm	3.152.277.845	10.179.456.976
Hàng hóa	63.153.520.289	85.421.985.120
Hàng gửi đi bán	257.078.000	162.770.000
Cộng	**117.555.506.874**	**129.486.658.053**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.652.367.324)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**114.903.139.550**	**129.486.658.053**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	**309.665.009.377**	**86.876.120.353**	**62.874.006.091**	**4.991.646.505**	**2.224.631.830**	**466.631.414.156**
Mua sắm mới	43.762.373.839	349.446.218	50.074.000	292.168.637		44.454.062.694
Xây dựng cơ bản hoàn thành	598.605.159	-	-	-	38.936.844	637.542.003
Tăng khác	193.210.781	101.202.518	-	35.699.999	-	330.113.298
Thanh lý	(138.358.343)	-	(247.810.767)	(32.808.182)	-	(418.977.292)
Giảm khác	(580.856.330)	-	-	-	-	(580.856.330)
Tại ngày 30/6/2012	**353.499.984.483**	**87.326.769.089**	**62.676.269.324**	**5.286.706.959**	**2.263.568.674**	**511.053.298.529**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	**125.574.479.474**	**51.967.177.521**	**33.957.814.584**	**2.725.301.493**	**1.648.685.484**	**215.873.458.556**
Khấu hao trong kỳ	8.743.841.728	3.264.261.056	2.644.416.765	351.854.019	64.843.966	15.069.217.534
Tăng khác	49.243.475	79.530.000	-	-	-	128.773.475
Thanh lý	(112.797.463)	-	(176.342.000)	(7.385.000)	-	(296.524.463)
Giảm khác	(285.684.329)	-	-	(82.410.000)	-	(368.094.329)
Tại ngày 30/6/2012	**133.969.082.885**	**55.310.968.577**	**36.425.889.349**	**2.987.360.512**	**1.713.529.450**	**230.406.830.773**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	**219.530.901.598**	**32.015.800.512**	**26.250.379.975**	**2.299.346.447**	**550.039.224**	**280.646.467.756**
Tại ngày 31/12/2011	**184.090.529.903**	**34.908.942.832**	**28.916.191.507**	**2.266.345.012**	**575.946.346**	**250.757.955.600**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 34.850.433.760 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 25.255.915.207 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**11.936.694.155**	**3.110.084.898**	**15.046.779.053**
Tăng trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/6/2012	**11.936.694.155**	**3.110.084.898**	**15.046.779.053**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**1.011.626.146**	**2.015.216.234**	**3.026.842.380**
Trích khấu hao trong kỳ	65.401.494	329.637.998	395.039.492
Tại ngày 30/6/2012	**1.077.027.640**	**2.344.854.232**	**3.421.881.872**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	**10.859.666.515**	**765.230.666**	**11.624.897.181**
Tại ngày 31/12/2011	**10.925.068.009**	**1.094.868.664**	**12.019.936.673**

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ (*)	6.146.349.021	5.146.349.021
Văn phòng tòa nhà MIPEC TOWER 229 Tây Sơn, HN	4.606.602.645	52.682.304.868
Tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	4.570.548.261	4.296.819.889
Các công trình khác	9.090.818.713	3.299.915.899
	24.414.318.640	**65.425.389.677**

(*) Công trình cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ được kết chuyển sang tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo giá trị tạm quyết toán từ năm 2011. Giá trị còn lại phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là giá trị các hạng mục phát sinh sau khi Công ty đã tạm tăng tài sản và sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán công trình.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**6.957.405.470**	**11.621.000.927**	**18.578.406.397**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	**6.957.405.470**	**11.621.000.927**	**18.578.406.397**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**1.002.574.013**	**218.648.368**	**1.221.222.381**
Trích khấu hao trong kỳ	61.680.000	120.633.228	182.313.228
Tại ngày 30/6/2012	**1.064.254.013**	**339.281.596**	**1.403.535.609**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	**5.893.151.457**	**11.281.719.331**	**17.174.870.788**
Tại ngày 31/12/2011	**5.954.831.457**	**11.402.352.559**	**17.357.184.016**

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp, máy móc thiết bị đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000
(Lỗ)/lợi nhuận trong công ty liên kết	(303.480.840)	(439.999.671)
	4.696.519.160	**4.560.000.329**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Hà Nội	50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	9.281.211.677	9.287.426.159
Tổng công nợ	(24.692.188)	(167.425.500)
Tài sản thuần	9.256.519.489	9.120.000.659
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	**4.696.519.160**	**4.560.000.329**

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	5.730.000.000
Đầu tư dài hạn khác	284.775.977	485.250.556
	2.894.775.977	**6.215.250.556**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(3.515.878.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư	**1.284.775.977**	**2.699.372.556**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	**21.587.879.113**	**249.101.886.880**	**2.940.740.725**	**273.630.506.718**
Tăng trong kỳ	-	32.672.885.782	3.022.410.834	35.695.296.616
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(306.234.966)	(15.972.131.605)	(3.232.325.079)	(19.510.691.650)
Tại ngày 30/6/2012	**21.281.644.147**	**265.802.641.057**	**2.730.826.480**	**289.815.111.684**

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

16. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	11.840.948.247	100.089.303.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	13.375.025.027	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	57.302.555.796	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	75.006.195.226	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (v)	3.293.652.600	5.677.464.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (v)	7.362.922.824	3.510.790.412
	168.181.299.720	**134.277.558.111**

(i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2012/0000075 ngày 02 tháng 02 năm 2012 với mức dư nợ và mở thư tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng, gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa bằng USD theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-NH/PGC ngày 06 tháng 6 năm 2011. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, mở thư tín dụng tối đa là 95 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 120118/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 27 tháng 4 năm 2012 với hạn mức 230 tỷ đồng, gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, khoản vay bằng VND trị giá 16 tỷ với lãi suất 12,3%/năm, khoản vay gốc USD đang chịu lãi suất 5,7%/năm.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 48311057747309 ngày 15 tháng 8 năm 2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

(v) Đây là khoản vay do Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.915.300.197	7.215.547.015
Thuế xuất, nhập khẩu	379.264.795	1.413.092.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.611.145.954	3.787.048.969
Thuế thu nhập cá nhân	283.598.910	1.225.030.430
	14.189.309.856	**13.640.718.752**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.768.310.275	2.574.916.212
Bảo hiểm xã hội, đoàn phí công đoàn	466.688.924	227.473.650
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.310.202.899	836.036.907
Cổ tức phải trả	20.929.256.600	17.472.798.300
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*)	4.400.000.000	4.400.000.000
Phải trả phải nộp khác	8.156.515.081	7.202.037.185
	41.030.973.779	**32.713.262.254**

(*) Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã ngừng hoạt động kinh doanh và chuyển một phần vốn về Công ty quản lý và được trình bày như một khoản phải trả khác.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	**152.584.531.374**	**136.373.638.380**
Nhận thêm ký cược, ký quỹ	10.383.506.818	32.088.708.654
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(9.126.429.970)	(15.877.815.660)
Số dư cuối kỳ/năm	**153.841.608.222**	**152.584.531.374**

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	**264.998.230.000**	**130.179.226.574**	**(49.700.000)**	**205.576.409**	**99.502.636.970**	**10.912.420.340**	**47.701.808.229**	**553.450.198.522**
Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	79.468.760.000	(52.983.500.000)	-	-	-	-	-	26.485.260.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	31.255.552.573	31.255.552.573
Chênh lệch tỷ giá tăng lên	-	-	-	-	6.136.982.300	2.066.487.062	(15.452.363.036)	(7.248.893.674)
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
Ghi đảo lãi lũy kế từ khoản đầu tư vào Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	-	(1.014.956.574)	-	-	-	(117.477.841)	(1.557.377.257)	(2.689.811.672)
(Giảm)/tăng khác	-	-	-	(205.150.623)	11.213.740	38.639.850	(79.339.531)	(234.636.564)
Tại ngày 01/01/2012	**344.466.990.000**	**76.180.770.000**	**(49.700.000)**	**425.786**	**105.650.833.010**	**12.900.069.411**	**31.398.372.978**	**570.547.761.185**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	34.379.512.878	34.379.512.878
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	445.207.862	900.000.000	(8.945.207.862)	(7.600.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.666.007.600)	(20.666.007.600)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	(425.786)	-	-	-	(425.786)
Tại ngày 30/6/2012	**344.466.990.000**	**76.180.770.000**	**(49.700.000)**	**-**	**106.096.040.872**	**13.800.069.411**	**36.166.670.394**	**576.660.840.677**

b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	30/6/2012	31/12/2011
	%	VND	VND
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	52,37%	180.389.840.000	180.389.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,63%	164.077.150.000	164.077.150.000
	100,00%	**344.466.990.000**	**344.466.990.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 24 tháng 4 năm 2012, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2011 là 6% theo vốn góp, theo đó cổ tức năm 2011 phải trả là 20.666.007.600 đồng. Cổ tức dự định được chi trả toàn bộ bằng tiền mặt, số cổ tức chưa trả của năm 2010 và năm 2011 hiện đang được theo dõi trên khoản mục "Các khoản phải trả khác, phải nộp khác ngắn hạn".

d. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 34.446.699 cổ phần (năm 2011: 34.446.699 cổ phần); trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/20112 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.496.565.084.812	1.369.313.765.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.854.435.981	9.375.214.423
Doanh thu ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	9.126.429.970	6.681.095.705
	1.512.545.950.763	**1.385.370.075.811**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.286.452.109.494	1.165.464.841.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.887.244.644	7.326.310.384
	1.293.339.354.138	**1.172.791.152.174**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	375.994.029	1.184.883.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.292.020.999	1.838.890.679
Lãi chênh lệch tỷ giá	371.778.540	1.915.784.757
Lãi bán hàng trả chậm	326.312.030	309.942.199
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.752.919.347	253.576.623
	4.119.024.945	**5.503.077.570**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.520.812.813	6.137.797.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá	816.732.633	29.270.591.941
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	(1.227.192.216)	9.448.250.498
Chi phí hoạt động tài chính khác	665.894.580	5.713.205.967
	9.776.247.810	**50.569.845.682**

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	122.452.829	193.288.628
Thu lãi phạt chậm thanh toán	-	-
Thu nhập khác	1.923.141.021	6.889.956.014
	2.045.593.850	**7.083.244.642**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	122.452.829	193.288.628
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	292.586.254	-
Chi phí khác	1.471.963.305	1.830.355.475
	1.887.002.388	**2.023.644.103**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**42.809.606.310**	**12.230.909.904**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	7.728.809.500	7.155.281.964
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(402.500.000)	-
Lợi nhuận sau thuế	**35.483.296.810**	**5.075.627.940**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế phải nộp tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gas Petrolimex.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là số tạm tính. Công ty sẽ xác định chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.379.512.878	4.465.710.006
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	34.443.347	26.494.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	998	169

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục "Bảng tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan") từ trang 31 đến trang 38.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.514.487	57.571.991.574
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	297.187.391.184	286.902.789.142
Các khoản phải thu khác	8.098.890.459	9.368.117.924
Đầu tư ngắn hạn	10.457.241.400	6.627.917.800
Đầu tư dài hạn khác	1.284.775.977	2.699.372.556
Tổng cộng	**364.624.813.507**	**363.170.188.996**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168.181.299.720	134.277.558.111
Phải trả người bán	125.725.506.278	165.998.317.149
Chi phí phải trả	31.831.133.871	23.872.905.596
Phải trả khác	33.485.771.681	29.074.835.485
Tổng cộng	**359.223.711.550**	**353.223.616.341**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Đô la Mỹ (USD)		Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền	11.269.027	10.970.694	6.352.790	6.798.884
Tổng cộng	**11.269.027**	**10.970.694**	**6.352.790**	**6.798.884**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	141.524.724.296	6.198.164.322	-	-
Phải trả người bán	47.481.850.317	318.520.616.893	-	-
Tổng cộng	**189.006.574.613**	**324.718.781.215**	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay	168.181.299.720	-	168.181.299.720
Phải trả người bán	125.725.506.278	-	125.725.506.278
Chi phí phải trả	31.831.133.871	-	31.831.133.871
Phải trả khác	33.485.771.681	-	33.485.771.681
31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay	134.277.558.111	-	134.277.558.111
Phải trả người bán	165.998.317.149	-	165.998.317.149
Chi phí phải trả	23.872.905.596	-	23.872.905.596
Phải trả khác	29.074.835.485	-	29.074.835.485

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.514.487	-	47.596.514.487
Phải thu khách hàng	297.187.391.184	-	297.187.391.184
Các khoản phải thu khác	8.098.890.459	-	8.098.890.459
Đầu tư ngắn hạn	10.457.241.400	-	10.457.241.400
Đầu tư dài hạn khác	-	1.284.775.977	1.284.775.977
31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1- 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.571.991.574	-	57.571.991.574
Phải thu khách hàng	286.902.789.142	-	286.902.789.142
Các khoản phải thu khác	9.368.117.924	-	9.368.117.924
Đầu tư ngắn hạn	6.627.917.800	-	6.627.917.800
Đầu tư dài hạn khác	-	2.699.372.556	2.699.372.556

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán, Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với việc so sánh số liệu kỳ này.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.

M.S.D.N: 0101447725-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng